

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **289** /KKMT

V/v: Công bố BCTC 6 tháng đầu năm 2019 riêng cá thể Văn phòng Cty và toàn Công ty đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày **17** tháng 08 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 Riêng cá thể Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.3 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 tổng hợp toàn Công ty và Riêng cá thể văn phòng giảm mạnh so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2019 do phải trích lập một số khoản dự phòng nợ khó đòi theo quy định nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm mạnh so với cùng kỳ

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 Riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty đã được kiểm toán soát xét.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2019
Ông Phạm Thanh Lâm	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2019
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 19 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		583.152.108.653	633.029.079.975
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.345.031.712	33.883.986.492
111	1. Tiền		24.817.746.702	28.664.863.451
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.527.285.010	5.219.123.041
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		482.128.803.892	507.194.950.169
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	319.631.504.458	344.237.789.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	34.507.554.434	35.980.583.532
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		141.713.560.159	144.053.496.670
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.924.575.936	2.422.449.196
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.648.391.095)	(19.499.368.315)
140	IV. Hàng tồn kho	9	74.383.689.118	89.319.992.723
141	1. Hàng tồn kho		74.383.689.118	89.319.992.723
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		294.583.931	2.630.150.591
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	280.478.235	24.964.719
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.105.696	2.538.487.435
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	66.698.437
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		103.770.450.936	100.699.916.357
220	II. Tài sản cố định		51.920.824.255	53.515.747.124
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.178.184.686	19.319.288.545
222	- Nguyên giá		30.656.512.991	31.885.032.691
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.478.328.305)	(12.565.744.146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	33.742.639.569	34.196.458.579
228	- Nguyên giá		34.384.703.861	34.809.253.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(642.064.292)	(612.795.282)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	16.199.825.944	16.447.758.018
231	- Nguyên giá		18.360.513.671	18.360.513.671
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.160.687.727)	(1.912.755.653)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	6.694.567.249	1.775.541.344
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.694.567.249	1.775.541.344
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.000.000.000	24.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.955.233.488	4.960.869.871
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	4.955.233.488	4.960.869.871
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		686.922.559.589	733.728.996.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		554.822.199.571	603.664.170.462
310	I. Nợ ngắn hạn		554.822.199.571	603.664.170.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.749.701.721	88.543.842.232
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		233.163.587	299.605.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.306.968.465	-
314	4. Phải trả người lao động		3.372.711.770	5.168.358.457
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.397.297.157	1.919.690.488
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		233.670.980	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.228.692.016	6.874.204.683
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	425.550.348.783	500.226.624.260
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		749.645.092	631.845.092
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.100.360.018	130.064.825.870
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	132.100.360.018	130.064.825.870
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.487.668.512	15.452.134.364
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		12.155.453.601	4.508.929.705
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.332.214.911	10.943.204.659
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		686.922.559.589	733.728.996.332

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Trần Nguyễn Hoàng Nam

Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	839.244.799.923	1.278.778.159.507
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	3.681.531.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		839.244.799.923	1.275.096.628.507
11	4. Giá vốn hàng bán	24	811.023.463.720	1.237.441.485.725
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.221.336.203	37.655.142.782
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.435.675.682	7.816.941.662
22	7. Chi phí tài chính	26	12.434.062.407	14.358.620.485
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.391.133.610</i>	<i>14.302.697.549</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.060.169.608	15.252.626.064
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.294.326.603	6.045.431.807
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.868.453.267	9.815.406.088
31	11. Thu nhập khác	29	1.615.925.910	98.541.507
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.615.925.910	98.541.507
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.484.379.177	9.913.947.595
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.717.130.436	1.623.949.272
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.767.248.741	8.289.998.323
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	586	842

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.484.379.177	9.913.947.595
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.748.181.905	1.116.209.939
03	- Các khoản dự phòng		9.149.022.780	3.267.019.163
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.849.397)	(10.223.821)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(357.667.856)	(30.399.627)
06	- Chi phí lãi vay		12.391.133.610	14.302.697.549
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.411.200.219	28.559.250.798
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.412.690.619	(46.134.180.620)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.936.303.605	68.754.786.200
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.029.731.966	41.814.242.559
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(249.877.133)	(182.631.037)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.535.810.560)	(14.782.931.229)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(150.697.022)	(1.399.021.981)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(282.200.000)	(424.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.571.341.694	76.205.364.690
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.795.538.250)	(122.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		204.545.455	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.122.401	30.399.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.437.870.394)	(91.600.373)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		877.477.554.904	1.101.837.416.396
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(952.153.830.381)	(1.169.291.834.654)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.805.290.205)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(74.676.275.477)	(74.259.708.463)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.542.804.177)	1.854.055.854

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.883.986.492	8.449.741.632
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.849.397	10.223.821
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.345.031.712</u>	<u>10.314.021.307</u>

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thủ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2019, tình hình thị trường kinh doanh thép khó khăn đã tác động xấu đến sức mua, nhu cầu thị trường thấp cũng như cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị dẫn tới sản lượng tiêu thụ thấp, doanh thu và giá vốn hoạt động kinh doanh thương mại của Công ty biến động giảm 37% so với cùng kỳ năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Đối với các khoản lãi phát sinh từ việc chậm thanh toán của khách hàng, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khi khoản tiền lãi chắc chắn thu được (thu được tiền). Số tiền lãi phát sinh chưa thu được Công ty ghi nhận tăng chi tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" và đồng thời ghi tăng chi tiêu "Phải trả ngắn hạn khác".

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao		
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	40	năm
- Cơ sở hạ tầng	10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu cho thuê bất động sản chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng làm việc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Văn phòng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	393.191.092	150.887.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.424.555.610	28.513.976.380
Các khoản tương đương tiền	1.527.285.010	5.219.123.041
	<u>26.345.031.712</u>	<u>33.883.986.492</u>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.527.285.010 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty có một (01) Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ có trụ sở tại xã Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết vào Công ty liên kết là 20,36% với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thép.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	106.615.481.878	-	64.808.927.986	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	10.281.806.735	-	13.808.509.678	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	61.391.663.737	-	65.194.661.654	-
- Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Số 5	6.040.458.748	-	10.240.458.748	-
- Công ty TNHH Công Trình Xây Dựng số 5	6.537.117.695	-	33.889.940.305	-
- Phải thu khách hàng khác	128.764.975.665	(28.623.391.095)	156.295.290.715	(19.474.368.315)
	<u>319.631.504.458</u>	<u>(28.623.391.095)</u>	<u>344.237.789.086</u>	<u>(19.474.368.315)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>106.615.481.878</u>	<u>-</u>	<u>64.907.542.986</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	20.464.311.321	-	22.048.560.321	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	-	-	6.658.538.560	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Chín Rồng	1.090.750.000	-	5.194.250.000	-
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	8.126.010.400	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.826.482.713	-	2.079.234.651	-
	34.507.554.434	-	35.980.583.532	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng (1)	13.309.576.748	-	987.488.746	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (2)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	672.701.888	(25.000.000)	492.663.150	(25.000.000)
	14.924.575.936	(25.000.000)	2.422.449.196	(25.000.000)

(1) Đây là các khoản ứng cho cán bộ nhân viên thực hiện phương án kinh doanh đầu tư chuyển nhượng bất động sản hình thành trong tương lai của Công ty.

(2) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Công ty vẫn chưa được bàn giao mặt bằng (Xem thêm TM 10).

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	64.011.650.532	35.363.259.437	36.940.863.447	17.441.495.132
- Công ty CP TM & SX Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty Cổ phần Nam Tân	1.904.273.212	952.136.606	3.904.273.212	1.952.136.606
- Công ty Cổ phần Việt Ren	4.584.468.245	2.638.143.686	4.684.468.245	3.279.127.771
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	9.821.006.688	6.874.704.682	-	-
- Các khoản khác	44.754.756.212	24.898.274.463	25.404.975.815	12.210.230.755
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	4.551.583.376	-	5.069.235.484	-
	68.563.233.908	35.363.259.437	42.010.098.931	17.441.495.132

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	74.383.689.118	-	89.319.992.723	-
	74.383.689.118	-	89.319.992.723	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án xây dựng kho Hoà Phước (1)	135.288.830	135.288.830
- Dự án cải tạo Văn phòng 69 Quang Trung (2)	6.559.278.419	1.640.252.514
	<u>6.694.567.249</u>	<u>1.775.541.344</u>

Thông tin chi tiết về dự án

- (1) Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước;
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 30/06/2019, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án.
- (2) Tên Dự án: Nâng cấp, cải tạo tòa nhà 69 Quang Trung và nhà để xe 2 tầng;
- Địa điểm xây dựng: Số 69 - Quang Trung - Phường Hải Châu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng;
 - Mục đích đầu tư: Sử dụng làm Văn phòng và cho thuê;
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung;
 - Tổng mức đầu tư: 10,1 tỷ đồng;
 - Đến thời điểm 30/06/2019: Dự án đã thi công xong phần xây dựng, đang trong quá trình hoàn thiện và dự kiến hoàn thành trong quý III năm 2019.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.668.065.650	251.000.000	6.512.074.594	1.453.892.447	31.885.032.691
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(392.010.000)	-	-	-	(392.010.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(174.781.000)	-	(661.728.700)	-	(836.509.700)
Số dư cuối kỳ	23.101.274.650	251.000.000	5.850.345.894	1.453.892.447	30.656.512.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.885.570.786	30.451.512	3.767.246.313	882.475.535	12.565.744.146
- Khấu hao trong kỳ	550.941.626	14.054.544	260.387.016	84.873.489	910.256.675
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(255.835.854)	-	-	-	(255.835.854)
- Thanh lý, nhượng bán	(80.107.962)	-	(661.728.700)	-	(741.836.662)
Số dư cuối kỳ	8.100.568.596	44.506.056	3.365.904.629	967.349.024	12.478.328.305
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.782.494.864	220.548.488	2.744.828.281	571.416.912	19.319.288.545
Tại ngày cuối kỳ	15.000.706.054	206.493.944	2.484.441.265	486.543.423	18.178.184.686

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.296.028.592 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.591.761.912 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(424.550.000)	-	(424.550.000)
Số dư cuối kỳ	34.056.069.489	328.634.372	34.384.703.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	415.614.646	197.180.636	612.795.282
- Khấu hao trong kỳ	18.177.362	32.863.440	51.040.802
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(21.771.792)	-	(21.771.792)
Số dư cuối kỳ	412.020.216	230.044.076	642.064.292
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.065.004.843	131.453.736	34.196.458.579
Tại ngày cuối kỳ	33.644.049.273	98.590.296	33.742.639.569

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.224.049.273 đồng.

(i) Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(ii) Chi tiết quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Số 4/5 Ứt Tịch. P4. Q Tân Bình. TP HCM	-	424.550.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng (*)	1.817.736.252	1.817.736.252
	1.817.736.252	2.242.286.252

(*) Lô đất tại số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng có trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng (Xem thêm TM13).

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	<u>Cơ sở hạ tầng</u> VND	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Nhà</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	700.930.540	3.143.697.348	14.515.885.783	18.360.513.671
- Tăng khác (*)	392.010.000	424.550.000	-	816.560.000
- Thanh lý, nhượng bán	(392.010.000)	(424.550.000)	-	(816.560.000)
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>14.515.885.783</u>	<u>18.360.513.671</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	140.186.112	681.134.426	1.091.435.115	1.912.755.653
- Khấu hao trong kỳ	42.886.728	36.879.922	181.448.572	261.215.222
- Tăng khác (*)	255.835.854	21.771.792	-	277.607.646
- Thanh lý, nhượng bán	(263.676.054)	(27.214.740)	-	(290.890.794)
Số dư cuối kỳ	<u>175.232.640</u>	<u>712.571.400</u>	<u>1.272.883.687</u>	<u>2.160.687.727</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	560.744.428	2.462.562.922	13.424.450.668	16.447.758.018
Tại ngày cuối kỳ	<u>525.697.900</u>	<u>2.431.125.948</u>	<u>13.243.002.096</u>	<u>16.199.825.944</u>

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 4/5 Ứt Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố HCM Công ty chuyển đổi mục đích sử dụng sang cho thuê theo phương án kinh doanh của Công ty và đã được chuyển nhượng trong kỳ (Xem thêm tại TM 22).

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/06/2019 bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.674.128.044 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.340.908	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	279.137.327	24.964.719
	<u>280.478.235</u>	<u>24.964.719</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đắc Lắc (*)	4.686.697.940	4.769.039.400
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147.424.606	147.199.090
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.940.536	25.216.766
Chi phí trả trước dài hạn khác	110.170.406	19.414.615
	<u>4.955.233.488</u>	<u>4.960.869.871</u>

(*) Chi phí thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuật để làm kho và văn phòng chi nhánh với diện tích 3.200 m² thời gian thuê đất từ ngày 16/08/2018 đến ngày 30/09/2061 với hình thức trả tiền thuê đất một lần trong thời gian thuê theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/08/2018.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	29.503.891.197	29.503.891.197	23.357.830.342	23.357.830.342
- Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại TP Đà Nẵng	4.444.362.111	4.444.362.111	9.149.338.681	9.149.338.681
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV thép Hòa phát Hưng Yên tại Bình Dương	8.144.806.333	8.144.806.333	5.263.237.556	5.263.237.556
- Công Ty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000
Phải trả các đối tượng khác	32.036.642.080	32.036.642.080	13.153.435.653	13.153.435.653
	<u>111.749.701.721</u>	<u>111.749.701.721</u>	<u>88.543.842.232</u>	<u>88.543.842.232</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>29.503.891.197</u>	<u>29.503.891.197</u>	<u>23.514.442.147</u>	<u>23.514.442.147</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	807.233.488	-	-	807.233.488
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	66.698.437	-	2.717.130.436	150.697.022	-	2.499.734.977
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	73.531.587	73.531.587	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	16.209.727	16.209.727	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.580.528	10.580.528	-	-
	66.698.437	-	3.628.685.766	255.018.864	-	3.306.968.465

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

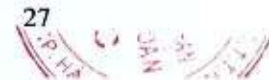
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	454.740.937	599.417.887
- Chi phí vận chuyển	-	983.351.197
- Chi phí phải trả khác	942.556.220	336.921.404
	1.397.297.157	1.919.690.488

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.960.039.862	1.291.946.312
- Lãi chậm trả	4.551.583.376	5.069.235.484
- Phải trả tiền đặt cọc đầu giá bán Bất động sản	1.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	717.068.778	513.022.887
	8.228.692.016	6.874.204.683

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11.395.535.358	11.395.535.358	26.283.915.455	37.679.450.813	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	179.581.452.935	179.581.452.935	376.517.310.528	385.910.724.434	170.188.039.029	170.188.039.029
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	289.148.408.557	289.148.408.557	436.919.876.041	478.174.086.474	247.894.198.124	247.894.198.124
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Xuất Nhập Khẩu Eximbank - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	20.101.227.410	20.101.227.410	37.756.452.880	50.389.568.660	7.468.111.630	7.468.111.630
	500.226.624.260	500.226.624.260	877.477.554.904	952.153.830.381	425.550.348.783	425.550.348.783



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 100/2018/VCB-KHDN ngày 16/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 170.188.039.029 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là Bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/256999/HDTD ngày 05/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 247.894.198.124 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2017001149 ngày 11/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.468.111.630 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	12.001.523.105	126.614.214.611
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	8.289.998.323	8.289.998.323
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.492.593.400)	(7.492.593.400)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	12.798.928.028	127.411.619.534
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	15.452.134.364	130.064.825.870
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.767.248.741	5.767.248.741
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(3.331.714.593)	(3.331.714.593)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	17.487.668.512	132.100.360.018

(*) Giảm do kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối từ các Chi nhánh về Văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 122/NQ-ĐHĐCD ngày 28/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 và cổ tức phải trả cho cổ đông sẽ được chi trả vào ngày 04/07/2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN dùng để phân phối	100,00%	8.046.523.896
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,97%	400.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	85,66%	6.892.593.400
Lợi nhuận chưa phân phối	9,37%	753.930.496

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>98.465.620.000</i>	<i>98.465.620.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>98.465.620.000</i>	<i>98.465.620.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	6.892.593.400
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	6.892.593.400
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(6.805.290.205)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	(6.805.290.205)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	87.303.195

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.846.562</i>	<i>9.846.562</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.846.562</i>	<i>9.846.562</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	41.696,45	42.564,85

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Điện Miền Trung	-	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	1.187.663.083	785.057.453

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	821.411.515.732	1.275.708.594.132
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.705.335.532	3.069.565.375
Doanh thu kinh doanh bất động sản (*)	14.127.948.659	-
	839.244.799.923	1.278.778.159.507

(*) Đây là doanh thu từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 4/5 Út Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại TM 13).

Doanh thu đối với các bên liên quan	248.903.864.308	73.541.663.951
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>		

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	3.681.531.000
	-	3.681.531.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	810.249.862.440	1.237.694.365.997
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.932.074	247.932.074
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	525.669.206	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(500.812.346)
	811.023.463.720	1.237.441.485.725

Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan	247.103.075.389	69.954.065.042
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>		

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	153.122.401	30.399.627
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.278.703.884	7.776.318.214
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.849.397	10.223.821
	8.435.675.682	7.816.941.662
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	3.497.846.142	33.362.909

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.391.133.610	14.302.697.549
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	42.928.797	55.922.936
	12.434.062.407	14.358.620.485
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	41.991.325	4.809.363

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.492.228	76.788.950
Chi phí nhân công	3.605.128.003	4.756.652.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.918.958	143.918.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.948.148	10.035.035.057
Chi phí khác bằng tiền	137.682.271	240.230.783
	6.060.169.608	15.252.626.064

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.530.038	194.216.202
Chi phí nhân công	1.045.757.000	835.380.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.920.144	613.784.053
Thuế, phí, lệ phí	42.504.430	32.096.272
Chi phí dự phòng	9.149.022.780	3.767.831.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.772.386	525.729.794
Chi phí khác bằng tiền	93.819.825	76.393.977
	11.294.326.603	6.045.431.807

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	204.545.455	-
Tiền phạt thu được	51.435.000	-
Thu nhập khác (*)	1.359.945.455	98.541.507
	1.615.925.910	98.541.507

(*) Trong đó có 1.355.400.000 đồng là thu nhập chênh lệch giá mua và giá chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng thỏa thuận đặt cọc quyền mua quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai.

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.101.273.003)	9.913.947.595
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chi nhánh	(3.331.714.593)	(1.848.977.410)
Các khoản điều chỉnh tăng	86.943.953	65.000.000
- Chi phí không hợp lệ	50.916.000	65.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	27.953	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	36.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.877.350)	(10.223.821)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(3.877.350)	(10.223.821)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.349.920.993)	8.119.746.364
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.623.949.272
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(66.698.437)	792.198.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(150.697.022)	(1.399.021.981)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(217.395.459)	1.017.125.928
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	13.585.652.180	-
Thu nhập tính thuế TNDN	13.585.652.180	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	2.717.130.436	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	2.717.130.436	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.717.130.436	1.623.949.272
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.499.734.977	1.017.125.928

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.767.248.741	8.289.998.323
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.767.248.741	8.289.998.323
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	842

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.022.266	161.477.956
Chi phí nhân công	4.650.885.003	5.592.032.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.123.771.176	1.005.635.085
Chi phí dự phòng	9.149.022.780	3.767.831.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.139.720.534	10.560.764.851
Chi phí khác bằng tiền	799.675.732	458.248.228
	18.128.097.491	21.545.989.945

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.345.031.712	-	33.883.986.492	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.556.080.394	(28.648.391.095)	346.660.238.282	(19.499.368.315)
	360.901.112.106	(28.648.391.095)	380.544.224.774	(19.499.368.315)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	425.550.348.783	500.226.624.260
Phải trả người bán, phải trả khác	119.978.393.737	95.418.046.915
Chi phí phải trả	1.397.297.157	1.919.690.488
	546.926.039.677	597.564.361.663

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.345.031.712	-	-	26.345.031.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.907.689.299	-	-	305.907.689.299
	<u>332.252.721.011</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>332.252.721.011</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.883.986.492	-	-	33.883.986.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.160.869.967	-	-	327.160.869.967
	<u>361.044.856.459</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>361.044.856.459</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	425.550.348.783	-	-	425.550.348.783
Phải trả người bán, phải trả khác	119.978.393.737	-	-	119.978.393.737
Chi phí phải trả	1.397.297.157	-	-	1.397.297.157
	<u>546.926.039.677</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>546.926.039.677</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	500.226.624.260	-	-	500.226.624.260
Phải trả người bán, phải trả khác	95.418.046.915	-	-	95.418.046.915
Chi phí phải trả	1.919.690.488	-	-	1.919.690.488
	<u>597.564.361.663</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>597.564.361.663</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	877.477.554.904	1.101.837.416.396

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(952.153.830.381)	(1.169.291.834.654)

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2019	năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		248.903.864.308	73.541.663.951
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	10.330.110.000	73.541.663.951
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	238.573.754.308	-
Mua hàng		153.586.348.670	169.715.334.505
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	138.848.848.670	169.715.334.505
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	14.737.500.000	-
Giá vốn hàng bán		247.103.075.389	69.954.065.042
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	10.212.310.500	69.954.065.042
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	236.890.764.889	-
Doanh thu tài chính		3.497.846.142	33.362.909
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	33.362.909
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	3.497.846.142	-
Chi phí tài chính		41.991.325	4.809.363
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	41.991.325	4.809.363

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		106.615.481.878	64.907.542.986
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	-	98.615.000
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	106.615.481.878	64.808.927.986
Phải trả người bán ngắn hạn		29.503.891.197	23.514.442.147
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	29.503.891.197	23.357.830.342
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Cùng Chủ tịch HĐQT	-	156.611.805

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu	06 tháng đầu
	năm 2019	năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	282.996.880	214.970.035
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	742.751.000	437.370.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 07 năm 2019



Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc